

**CÔNG TY TNHH TM & KT CÔNG TRÌNH AN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & KT CÔNG TRÌNH AN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109602958

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 Ngõ 139 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0941166232

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                     | 4662        |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                      | 4690        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                          | 4649        |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                       | 4610        |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                       | 4620        |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                         | 4652 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                       | 4711 |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                         | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4741 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4742 |
| 23. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4761 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4771 |
| 25. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4772 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ tem, tiền kim khí, súng, đạn)                                         | 4773 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                      | 4791 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610 |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                   | 5621 |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                       | 5629 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                    | 5630 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe hợp đồng, vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô                 | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                             | 4933 |
| 34. | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                       | 7310 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                     | 8230 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                      | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                   | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                 | 4299 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                          | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                    | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                              | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                               | 4212 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                     | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                              | 4312 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                 | 4330 |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                            | 4390 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                 | 4329 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659 |
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                     | 3312 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                        | 3320 |
| 51. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                             | 7830 |
| 52. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN TUYÊN** Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *05/07/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *038090002107*  
 Ngày cấp: *04/08/2016* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Xuân Thành, Xã Kiên Thọ, Huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Xuân Thành, Xã Kiên Thọ, Huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội